

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGHĨA HƯNG

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Phần thu | Tổng số | Thu NSTW | Thu NSDP | | | Phần chi | Tổng số | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã |
|--|----------------|------------|----------------|-----------------|----------------|--|----------------|-----------------|----------------|
| | | | Tổng số | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS xã | | | | |
| <i>1</i> | <i>2=3+4</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8=9+10</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| Tổng số thu | 350,336 | 530 | 349,806 | 113,386 | 236,420 | Tổng số chi | 236,420 | - | 236,420 |
| A. Tổng số thu cân đối ngân sách | 350,336 | 530 | 349,806 | 113,386 | 236,420 | A. Tổng số chi cân đối ngân sách | 236,420 | - | 236,420 |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 1,745 | | 1,745 | 74 | 1,670 | 1. Chi đầu tư phát triển | 25,549 | - | 25,549 |
| 2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 128,511 | 530 | 127,981 | 113,312 | 14,670 | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay | - | - | - |
| 3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính | - | | - | | | 3. Chi thường xuyên | 198,221 | - | 198,221 |
| 4. Thu kết dư năm trước | - | | - | - | - | 4. Chi viện trợ | - | - | - |
| 5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 4,062 | | 4,062 | - | 4,062 | 5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | - | - | - |
| 6. Thu viện trợ | - | | - | - | - | 6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | - | - |
| 7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 216,018 | | 216,018 | - | 216,018 | 7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | - | - | - |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách | 33,430 | | 33,430 | | 33,430 | 8. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 12,089 | - | 12,089 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 182,588 | | 182,588 | | 182,588 | 9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | - | - | - |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) | - | | | | - | 10. Chi nộp ngân sách cấp trên (Tiết kiệm chi 10%) | 561 | | 561 |
| - Bội chi = chi - thu ¹ | - | | | | | | - | | |
| B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) | - | | | | | B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹ | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | | | |
|------------|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|----------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Quyết toán năm | Thu NSTW | Thu NSDP | Gồm: | | Tổng QT thu/DT cấp trên giao | Tổng QT thu/HĐND quyết định | QT thu NSX/DT cấp trên giao | QT thu NSX/HĐND quyết định |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã | | | | |
| | | (1) | (2) | (3)-(4)+(5) | (4) | (5)-(6)+(7) | (6) | (7) | (8)-(3):(1) | (9)-(3):(2) | (10)-(7):(1) | (11)-(7):(2) |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) | 154,399 | 173,629 | 350,336 | 530 | 349,806 | 113,386 | 236,420 | 226,90 | 201,77 | 153,12 | 136,16 |
| A | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 13,512 | 13,512 | 130,256 | 530 | 129,726 | 113,386 | 16,340 | 964,00 | 964,00 | 120,93 | 120,93 |
| I | Thu nội địa không kể dầu thô | 13,512 | 13,512 | 129,990 | 530 | 129,460 | 113,386 | 16,074 | 962,04 | 962,04 | 118,96 | 118,96 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thâm dò, khai thác, dầu khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thâm dò, khai thác, dầu khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thu đặc biệt | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | - | - | 74 | - | 74 | 74 | - | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 27 | | 27 | 27 | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 48 | | 48 | 48 | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thâm dò, khai thác, dầu khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thu đặc biệt | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| 3.1 | Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>Thuế tối thiểu toàn cầu</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thu đặc biệt | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1,199 | 1,199 | 15,011 | - | 15,011 | 12,686 | 2,325 | 1,251,98 | 1,251,98 | 193,94 | 193,94 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 11,340 | | 11,340 | 9,015 | 2,325 | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 3,671 | | 3,671 | 3,671 | | | | | |
| | - Thuế tiêu thu đặc biệt | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | | | | | | | | |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 1,170 | 1,170 | 6,756 | | 6,756 | 5,302 | 1,454 | 577,40 | 577,40 | 124,26 | 124,26 |
| 6 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 151 | 151 | 327 | | 327 | 98 | 229 | 216,40 | 216,40 | 151,48 | 151,48 |
| 8 | Thuế thu nhập cá nhân | 3,362 | 3,362 | 7,769 | | 7,769 | 2,393 | 5,376 | 231,09 | 231,09 | 159,91 | 159,91 |
| 9 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i> | | | | | | | | | | | |
| 10 | Phí, lệ phí | 167 | 167 | 347 | 144 | 203 | 31 | 172 | 208,05 | 208,05 | 102,90 | 102,90 |
| | - Phí, lệ phí Trung ương | | | 144 | 144 | | | | | | | |
| | - Phí, lệ phí Tỉnh | | | 1 | | 1 | 1 | | | | | |
| | - Phí, lệ phí xã | | | 202 | | 202 | 30 | 172 | | | | |
| | <i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i> | | | | | | | | | | | |
| 11 | Tiền sử dụng đất | 6,474 | 6,474 | 97,031 | | 97,031 | 92,417 | 4,615 | 1,498,79 | 1,498,79 | 71,28 | 71,28 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i> | | | | | | | | | | | |
| 12 | Thu tiền thuê đất | 55 | 55 | 618 | | 618 | 385 | 234 | 1,124,00 | 1,124,00 | 424,65 | 424,65 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Thu từ hoạt động thâm dò và khai thác dầu, khí | | | | | | | | | | | |
| | - Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | | | | | | | | | |
| | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia | | | | | | | | | | | |
| | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương | | | | | | | | | | | |
| 13 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i> | | | | | | | | | | | |
| 14 | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i> | | | | | | | | | | | |
| 15 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương quản lý</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i> | | | | | | | | | | | |
| 16 | Thu từ hoạt động xổ số | | | | | | | | | | | |
| 17 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện | | | | | | | | | | | |
| | - Cơ quan Trung ương cấp phép | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Tài nguyên nước</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i> | | | | | | | | | | | |
| | - Cơ quan địa phương cấp phép | | | | | | | | | | | |
| 18 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 226 | 226 | 43 | | 43 | | 43 | 19,06 | 19,06 | 19,06 | 19,06 |
| 19 | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | | | |
| | - Từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý | | | | | | | | | | | |
| | - Từ doanh nghiệp do địa phương quản lý | | | | | | | | | | | |
| 20 | Thu khác ngân sách | 708 | 708 | 2,013 | 386 | 1,627 | | 1,627 | 284,30 | 284,30 | 229,81 | 229,81 |
| | Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương | | | 386 | 386 | | | | | | | |
| | - Thu khác ngân sách địa phương | | | 1,627 | | 1,627 | | 1,627 | | | | |
| | <i>Trong đó: + Thu phạt vi phạm an toàn thông tin</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>+ Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i> | | | | | | | | | | | |
| II | Thu về dầu thô | | | | | | | | | | | |
| | Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Thuế đặc biệt | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Thu khác | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng. | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phụ thu về dầu, khí | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) | | | | | | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i> | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i> | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phí, lệ phí hải quan | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thu khác | | | | | | | | | | | |
| IV | Thu Viện trợ | | | | | | | | | | | |
| V | Các khoản huy động, đóng góp | | | 266 | | 266 | | 266 | | | | |
| | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | | | 266 | | 266 | | 266 | | | | |
| | Các khoản huy động đóng góp khác | | | | | </ | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|-------------|--|----------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6)=(3):(1) | (7)=(3):(2) |
| | TỔNG SỐ (A+B+C) | 154,399 | 173,629 | 236,420 | - | 236,420 | 153.12 | 136.16 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 46,942 | 173,629 | 235,859 | - | 235,859 | 502.45 | 135.84 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 6,474 | 18,726 | 25,549 | - | 25,549 | 394.63 | 136.43 |
| 1 | Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực | 6,474 | 18,726 | 25,549 | - | 25,549 | 394.63 | 136.43 |
| 1.1 | Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | | - | | | | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | | - | | | | |
| 1.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | 7,566 | | 7,566 | | |
| 1.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | - | | | | |
| 1.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | - | | | | |
| 1.6 | Chi Văn hóa thông tin | | | 73 | | 73 | | |
| 1.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | | - | | | | |
| 1.8 | Chi Thể dục thể thao | | | - | | | | |
| 1.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | | - | | | | |
| 1.10 | Chi các hoạt động kinh tế | | | 10,533 | | 10,533 | | |
| 1.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | 1,137 | | 1,137 | | |
| 1.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | | 6,239 | | 6,239 | | |
| 1.13 | Chi ngành, lĩnh vực khác | | | - | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật | | | - | | | | |
| 3 | Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương | | | - | | | | |
| 4 | Chi đầu tư phát triển khác | | | - | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | | | - | | | | |
| III | Chi thường xuyên | 39,529 | 153,964 | 198,221 | - | 198,221 | 501.46 | 128.75 |
| 2.1 | Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | 1,015 | 1,805 | | 1,805 | | 177.77 |
| 2.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | 2,071 | 2,345 | | 2,345 | | 113.22 |
| 2.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 102,194 | 102,914 | | 102,914 | | 100.70 |
| 2.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | - | | | | |
| 2.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | 236 | 1,751 | | 1,751 | | 743.07 |
| 2.6 | Chi Văn hóa thông tin | | 640 | 640 | | 640 | | 100.00 |
| 2.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | 1,620 | 1,876 | | 1,876 | | 115.83 |
| 2.8 | Chi Thể dục thể thao | | 3,252 | 3,019 | | 3,019 | | 92.83 |
| 2.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | 1,729 | 2,012 | | 2,012 | | 116.36 |
| 2.10 | Chi các hoạt động kinh tế | | 4,677 | 7,771 | | 7,771 | | 166.16 |
| 2.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 32,293 | 59,346 | | 59,346 | | 183.77 |
| 2.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | 3,236 | 14,743 | | 14,743 | | 455.55 |
| 2.13 | Chi khác | | 1,000 | - | | | | - |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | - | | | | |
| V | Chi viện trợ | | | - | | | | |
| VI | Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | | | - | | | | |
| VII | Chi chuyển nguồn | | | 12,089 | | 12,089 | | |
| VIII | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | | | | | | | |
| IX | Dự phòng | 939 | 939 | - | | | | |
| B | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI | 107,457 | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Bổ sung cân đối | | | - | | | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 107,457 | - | - | - | - | | |
| | Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước | 107,457 | | - | | | | |
| | - Bằng nguồn vốn ngoài nước | | | - | | | | |
| C | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | 561 | | 561 | | |
| | TỔNG SỐ (A+B+C) | 154,399 | 173,629 | 236,420 | - | 236,420 | 153.12 | 136.16 |

